CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
DN: C=VN, L=BẮC NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2300105790, E=MINHNTH@DABACO.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.04.28 13:58:54+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 205/DBC-VPHĐQT	----------
V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026	*Bắc Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam
Mã chứng khoán:	DBC
Địa chỉ trụ sở:	Số 35 Đường Lý Thái Tổ, P.Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại:	0222 3826077 Fax: 0222 3896000
Người thực hiện công bố thông tin:	Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Chức vụ:	Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm Người phụ trách quản trị công ty

Loại thông tin công bố: ☒định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất và giải trình lợi nhuận sau thuế công ty mẹ).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/4/2026 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính Quý 1/2026;
- Công văn giải trình.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.261.723.804.892**	**8.572.918.009.847**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**394.003.156.136**	**426.188.880.308**
1. Tiền	111		185.489.772.195	411.610.018.928
2. Các khoản tương đương tiền	112		208.513.383.941	14.578.861.380
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.869.282.414.222**	**1.845.219.903.397**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.869.282.414.222	1.845.219.903.397
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**754.082.088.758**	**706.754.515.064**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		267.400.343.831	269.378.824.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233.010.522.121	171.540.953.705
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		253.671.222.806	265.834.736.752
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.379.131.715.539**	**3.651.354.592.433**
1. Hàng tồn kho	141		3.379.131.715.539	3.651.354.592.433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**1.748.687.802.496**	**1.829.944.521.106**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		1.748.687.802.496	1.829.944.521.106
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**116.536.627.741**	**113.455.597.539**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		32.222.031.163	35.581.271.166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		66.043.315.425	59.213.819.148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		4.517.296.927	3.850.356.567
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		13.753.984.226	14.810.150.658
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.437.634.717.075**	**7.403.816.894.213**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**33.789.681.304**	**27.789.681.304**
1. Phải thu dài hạn khác	215		33.789.681.304	27.789.681.304
II. Tài sản cố định	**220**		**5.369.885.589.261**	**4.362.084.719.443**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.040.603.829.883	4.049.022.304.743
- Nguyên giá	222		9.342.192.451.826	8.190.266.753.513
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(4.301.588.621.943)	(4.141.244.448.770)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**329.281.759.378**	**313.062.414.700**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
- Nguyên giá	225		468.345.728.723	435.980.728.723
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(139.063.969.345)	(122.918.314.023)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**820.285.853.273**	**899.189.956.033**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		820.285.853.273	899.189.956.033
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		197.345.537.912	211.607.887.227
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		622.940.315.361	687.582.068.806
- Nguyên giá	*234*		*681.492.998.453*	*687.582.068.806*
- Giá trị khấu hao luỹ kế (*)	*235*		*(58.552.683.092)*	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**99.765.572.160**	**101.707.819.329**
- Nguyên giá	241		109.501.808.000	109.501.808.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(9.736.235.840)	(7.793.988.671)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**852.332.888.782**	**1.750.028.610.600**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		852.332.888.782	1.750.028.610.600
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**133.605.439.259**	**133.605.439.259**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		123.605.439.259	123.605.439.259
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		10.000.000.000	10.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**127.969.693.036**	**129.410.668.245**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		98.860.671.469	100.301.646.678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		29.109.021.567	29.109.021.567
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**15.699.358.521.967**	**15.976.734.904.060**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.256.257.555.968**	**7.907.672.405.534**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.782.377.688.557**	**6.646.289.319.377**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		778.845.039.108	872.127.002.105
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		410.547.216.873	354.729.299.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		43.761.805.131	111.547.715.060
4. Phải trả người lao động	315		101.022.049.055	129.327.678.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		42.847.246.110	38.493.294.108
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		218.921.996.843	197.287.282.506
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		4.071.047.317.607	4.770.217.749.715
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		115.385.017.830	172.559.297.830
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.473.879.867.411**	**1.261.383.086.157**
1. Phải trả dài hạn khác	338		151.279.975.741	154.941.631.833
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		1.322.599.891.670	1.106.441.454.324

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**8.443.100.965.999**	**8.069.062.498.526**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.848.666.670.000	3.848.666.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.848.666.670.000	3.848.666.670.000
2. Thặng dư vốn	412		821.521.222.221	821.521.222.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.888.123.713.983	1.888.123.713.983
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.883.739.559.795	1.509.701.092.322
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*1.509.701.092.322*	*2.933.093.696*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*374.038.467.473*	1.506.767.998.626
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.049.800.000	1.049.800.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**15.699.358.521.967**	**15.976.734.904.060**

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 02 - DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**4.307.716.223.121**	**3.749.983.188.604**	**4.307.716.223.121**	**3.749.983.188.604**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		183.538.359.265	140.632.852.370	183.538.359.265	140.632.852.370
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**4.124.177.863.856**	**3.609.350.336.234**	**4.124.177.863.856**	**3.609.350.336.234**
4. Giá vốn hàng bán	11		3.433.197.055.782	2.792.163.520.507	3.433.197.055.782	2.792.163.520.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**690.980.808.074**	**817.186.815.727**	**690.980.808.074**	**817.186.815.727**
6. Lãi/lỗcủa hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		15.982.044.654	18.846.004.047	15.982.044.654	18.846.004.047
8. Chi phí tài chính	23		61.780.668.804	69.341.921.196	61.780.668.804	69.341.921.196
-Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*61.662.043.842*	*69.258.501.871*	*61.662.043.842*	*69.258.501.871*
9. Chi phí bán hàng	25		135.797.052.946	128.378.572.272	135.797.052.946	128.378.572.272
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		114.233.787.972	107.051.633.580	114.233.787.972	107.051.633.580
11.Lãi(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**395.151.343.006**	**531.260.692.726**	**395.151.343.006**	**531.260.692.726**
13. Thu nhập khác	31		7.117.363.584	5.367.070.283	7.117.363.584	5.367.070.283
14. Chi phí khác	32		399.008.268	347.585.863	399.008.268	347.585.863
15. Lợi nhuận khác	**40**		**6.718.355.316**	**5.019.484.420**	**6.718.355.316**	**5.019.484.420**
16.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**401.869.698.322**	**536.280.177.146**	**401.869.698.322**	**536.280.177.146**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		27.831.230.849	28.019.708.982	27.831.230.849	28.019.708.982
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**374.038.467.473**	**508.260.468.164**	**374.038.467.473**	**508.260.468.164**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		374.038.467.473	508.260.468.164	374.038.467.473	508.260.468.164
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		972	1.519	972	1.519

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		401.869.698.322	536.280.177.146
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		179.007.552.028	164.135.866.726
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(15.533.177.353)	(18.338.703.420)
- Chi phí đi vay	06		61.662.043.842	69.258.501.871
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***627.006.116.839***	***751.335.842.323***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.583.895.168)	(172.041.860.263)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		432.383.698.264	(90.892.172.108)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(38.664.182.145)	39.416.950.253
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.800.215.212	9.231.607.812
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(68.969.047.327)	(70.945.550.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100.395.623.508)	(89.370.725.892)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	40.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(57.174.280.000)	(35.254.937.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***744.403.002.167***	***381.479.154.492***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(279.863.449.374)	(58.404.639.961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.062.510.825)	(9.388.351.620)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.271.955.895	18.299.824.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(293.576.731.577)***	***(49.493.167.198)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	49.800.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.826.785.498.145	2.583.406.737.628
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.289.816.760.346)	(2.752.146.636.032)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(19.980.732.561)	(32.175.705.061)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(483.011.994.762)***	***(200.865.803.465)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(32.185.724.172)	131.120.183.829
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		426.188.880.308	439.331.953.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		394.003.156.136	570.452.137.703

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh: *Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN...,kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.*

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ trụ sở chính
1.Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	Thôn Tư Chi, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
2.Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	Thôn Hộ Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
3.Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
4.Công ty TNHH ĐTPT Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	Cụm công nghiệp, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
5.Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
6.Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh
7.Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	Cụm công nghiệp khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh
8.Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	100	Thôn Chi Đống, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
9.Công ty TNHH Nutreco	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh
10.Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	Tổ dân phố Phúc, Phường Lưu Kiếm, TP Hải Phòng
11.Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	Thôn Thượng Vỹ, Xã Vĩnh Trụ, Tỉnh Ninh Bình
12.Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, Phường Duy Tiên, Tỉnh Ninh Bình
13.Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	Khu 1, Xã Thọ Văn, Tỉnh Phú Thọ
14.Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100	Khu Cống Hang, Xã Thạch Quảng, Tỉnh Thanh Hóa

15.Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	100	Số 45, đường Nguyễn Đăng Đạo, Phường Kinh Bắc, Tỉnh Bắc Ninh
16.Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	Thôn Thanh Khê, Xã Trung Kênh, Tỉnh Bắc Ninh
17.Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	Thôn Định Trung, Xã Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang
18.Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	100	Thôn Trung Lương, Phường Bình Khê, Tỉnh Quảng Ninh
19.Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh
20.Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	Tổ 1, Ấp Suối Đôi, Xã Tân Lợi, Tỉnh Đồng Nai
21.Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	Ấp Suối Đôi, Xã Tân Lợi, Tỉnh Đồng Nai
22.Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	100	Khu Sơn, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh
23.Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
24.Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	100	Cụm Công nghiệp Khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh
25.Công ty TNHH ĐTvà PT Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
26.Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	Số 35 Đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
27.Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	99,94	Bản Lâm Sản, Xã Bảo Hà, Tỉnh Lào Cai
28.Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị	100	Thôn Thượng Phước, Xã Triệu Phong, Tỉnh Quảng Trị
29.Công ty Cổ phần Nông nghiệp CNC Lam Sơn Như Xuân	100	Thôn Đồng Trình, xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa.
30.Công ty Cổ phần Giavico Việt Nam	98,82	Khu Trung Lương, Phường Bình Khê, Tỉnh Quảng Ninh

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính
1.Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	49,56	Nam Viên, Xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh
2.Công ty Cổ phần Transeco	30,3	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh

- Danh sách các đơn vị trực thuộc.

Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ trụ sở chính
Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Dabaco Việt Nam (tỉnh Bắc	100	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, thành phố Hồ Chí Minh

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ:

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Theo phương pháp giá gốc

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

d) Đầu tư vào đơn vị khác

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Khấu hao tuyến tính

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Theo giá gốc

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Theo chi phí thực tế

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Thực tế

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Bình quân gia quyền

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Thực tế

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**394.003.156.136**	**426.188.880.308**
- Tiền mặt	12.777.195.954	14.719.028.331
- Tiền gửi không kỳ hạn	172.712.576.241	396.890.990.597
- Các khoản tương đương tiền	208.513.383.941	14.578.861.380
2. Các khoản đầu tư tài chính	**2.002.887.853.481**	**1.978.825.342.656**
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.879.282.414.222	1.855.219.903.397
b1 Ngắn hạn	1.869.282.414.222	1.845.219.903.397
- Tiền gửi có kỳ hạn	*1.869.282.414.222*	*1.845.219.903.397*
b2 Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu ngân hàng	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123.605.439.259	123.605.439.259
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123.605.439.259	*123.605.439.259*
* Giá trị dự phòng		
3. Phải thu của khách hàng	**267.400.343.831**	**269.378.824.607**
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	267.400.343.831	269.378.824.607
* Dự phòng các khoản phải thu	-	-
4. Các khoản phải thu khác	**287.460.904.110**	**293.624.418.056**
a Ngắn hạn	253.671.222.806	265.834.736.752
- Phải thu lãi tiền gửi	19.129.889.640	13.945.940.909
- Phải thu người lao động	208.728.545.706	208.845.630.038
- Ký cược, ký quỹ	5.226.649.160	4.847.649.160
- Phải thu khác	20.586.138.300	38.195.516.645
b Dài hạn	33.789.681.304	27.789.681.304
- Ký cược, ký quỹ	33.789.681.304	27.789.681.304
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		
7. Hàng tồn kho	**3.379.131.715.539**	**3.651.354.592.433**
- Hàng mua đang đi trên đường	518.354.013.000	390.538.162.338

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	1.058.452.778.544	1.700.903.094.934
- Công cụ, dụng cụ	20.726.810.667	17.585.270.055
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.308.923.697.055	1.203.649.585.749
- Sản phẩm	392.708.952.179	249.960.874.311
- Hàng hoá	79.965.464.094	88.717.605.046
8. Tài sản dở dang dài hạn	**852.332.888.782**	**1.750.028.610.600**
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b Xây dựng cơ bản dở dang	**852.332.888.782**	**1.750.028.610.600**
DA NM ép dầu giai đoạn 2	-	1.095.361.967.618
Nhà máy SX Vaxcin	237.065.324.755	234.047.221.921
Trung tâm đào tạo nghề Lạc Vệ	79.869.384.270	79.869.384.270
Mở rộng dây truyền SX - Hiệp Quang	-	30.665.000.000
DA Lợn DABACO Quảng Ninh	165.150.800.018	65.094.290.948
DA gà Quảng Ninh	23.343.807.752	23.343.982.986
DA chăn nuôi lợn Lào Cai	15.442.910.287	13.754.979.889
DA khu CN lợn CNC Ngọc Lặc, Thanh Hoá	142.433.709.198	95.797.551.057
DA NM CB TACN Nutreco Hà Tĩnh	81.370.641.603	23.162.298.527
DA CN cao Lam Sơn, Như Xuân	19.789.228.780	19.382.865.530
DA CN lợn công nghệ cao Quảng Trị	11.899.589.930	10.517.157.100
Các dự án khác	75.967.492.189	59.031.910.754
14.Chi phí chờ phân bổ	**131.082.702.632**	**135.882.917.844**
a Ngắn hạn	32.222.031.163	35.581.271.166
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.260.694.602	34.622.733.284
- Các khoản khác	1.961.336.561	958.537.882
b Dài hạn	98.860.671.469	100.301.646.678
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	83.419.650.269	67.847.215.144
- Các khoản khác	15.383.479.288	32.454.431.534
15. Tài sản khác	**13.753.984.226**	**14.810.150.658**
a Ngắn hạn	13.753.984.226	14.810.150.658
17. Phải trả người bán	**778.845.039.108**	**872.127.002.105**
a Phải trả người bán ngắn hạn	770.636.452.183	872.127.002.105
d Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	8.208.586.925	-

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty liên kết	8.208.586.925	
18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	-
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	**43.761.805.131**	**111.547.715.060**
* Ngắn hạn	43.761.805.131	111.547.715.060
- Thuế GTGT	8.423.366.903	3.893.843.922
- Thuế TNDN	35.256.798.703	107.632.713.229
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	81.639.525	21.157.909
* Dài hạn		
b Phải thu	**4.517.296.927**	**3.850.356.567**
* Ngắn hạn		
- Thuế TNDN	4.517.296.927	3.850.356.567
20. Chi phí phải trả	**42.847.246.110**	**38.493.294.108**
a Ngắn hạn	**42.847.246.110**	**38.493.294.108**
- Lãi tiền vay	2.561.738.787	2.561.738.787
- Chi phí hoạt động xây dựng	28.692.063.541	32.980.663.935
- Chi phí phải trả khác	11.593.443.782	2.950.891.386
21. Phải trả khác	**370.201.972.584**	**352.228.914.339**
a Ngắn hạn	**218.921.996.843**	**197.287.282.506**
- Kinh phí công đoàn	7.761.179.397	6.138.235.723
- Bảo hiểm xã hội	7.552.778.022	413.364.557
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	170.068.872.144	152.768.626.149
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.539.167.280	37.967.056.077
b Dài hạn	**151.279.975.741**	**154.941.631.833**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.700.179.567	19.565.514.098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	131.579.796.174	135.376.117.735
22. Doanh thu chờ phân bổ	-	-
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.109.021.567	29.109.021.567
27. Vốn chủ sở hữu		
a Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**3.848.666.670.000**	**3.848.666.670.000**
- Vốn góp của cổ đông	3.848.666.670.000	3.848.666.670.000

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.848.666.670.000	3.346.691.450.000
+ Vốn góp tăng trong năm		501.975.220.000
+ Vốn góp cuối năm	3.848.666.670.000	3.848.666.670.000
c Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	384.866.667	384.866.667
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	384.866.667	384.866.667
+ Cổ phiếu phổ thông	384.866.667	384.866.667
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP*		
d Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:		
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
e Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp		
- Thặng dư vốn;	821.521.222.221	821.521.222.221
- Quỹ đầu tư phát triển	1.888.123.713.983	1.888.123.713.983
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
29. Chênh lệch tỷ giá		
30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**4.517.206.348.595**	**3.194.833.455.731**	**426.213.976.922**	**52.012.972.265**	**8.190.266.753.513**
- Mua trong năm		7.290.215.844	8.346.645.907	210.060.000	15.846.921.751
- Đầu tư XDCB hoàn thành	497.959.214.770	634.711.193.712	3.983.844.444		1.136.654.252.926
- Thanh lý, nhượng bán			575.476.364		575.476.364
Số dư cuối kỳ	**5.015.165.563.365**	**3.836.834.865.287**	**437.968.990.909**	**52.223.032.265**	**9.342.192.451.826**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu kỳ	**1.873.450.473.202**	**1.950.405.822.208**	**277.890.353.275**	**39.497.800.085**	**4.141.244.448.770**
- Khấu hao trong năm	69.247.700.717	81.380.374.217	9.398.108.087	893.466.516	160.919.649.537
- Thanh lý, nhượng bán			575.476.364		575.476.364
Số dư cuối kỳ	**1.942.698.173.919**	**2.031.786.196.425**	**286.712.984.998**	**40.391.266.601**	**4.301.588.621.943**
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	**2.643.755.875.393**	**1.244.427.633.523**	**148.323.623.647**	**12.515.172.180**	**4.049.022.304.743**
Tại ngày cuối kỳ	**3.072.467.389.446**	**1.805.048.668.862**	**151.256.005.911**	**11.831.765.664**	**5.040.603.829.883**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**432.714.895.537**	**3.265.833.186**	**435.980.728.723**
- Thuê tài chính trong năm	32.365.000.000		32.365.000.000
Số dư cuối kỳ	**465.079.895.537**	**3.265.833.186**	**468.345.728.723**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**120.950.296.120**	**1.968.017.903**	**122.918.314.023**
- Khấu hao trong năm	15.945.315.673	200.339.649	16.145.655.322
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	**136.895.611.793**	**2.168.357.552**	**139.063.969.345**
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	**311.764.599.417**	**1.297.815.283**	**313.062.414.700**
Tại ngày cuối kỳ	**328.184.283.744**	**1.097.475.634**	**329.281.759.378**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**109.501.808.000**	-	-	**109.501.808.000**
- Nhà	101.464.068.418			101.464.068.418
- Máy móc thiết bị	8.037.739.582			8.037.739.582
Giá trị hao mòn lũy kế	**7.793.988.671**	**1.942.247.169**	-	**9.736.235.840**
- Nhà	6.789.271.223	1.691.067.807		8.480.339.030
- Máy móc thiết bị	1.004.717.448	251.179.362		1.255.896.810
Giá trị còn lại	**101.707.819.329**	-	-	**99.765.572.160**
- Nhà	94.674.797.195			92.983.729.388
- Máy móc thiết bị	7.033.022.134			6.781.842.772

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	**1.748.687.802.496**	**1.748.687.802.496**	**1.829.944.521.112**	**1.829.944.521.106**
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	1.748.687.802.496	1.748.687.802.496	1.829.944.521.112	1.829.944.521.106
2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	**197.345.537.912**	**197.345.537.912**	**211.607.887.227**	**211.607.887.227**

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Lợn bố mẹ	Gà bố mẹ	....	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**664.005.067.840**	**23.577.000.966**		**687.582.068.806**
- Tăng đàn trong năm	98.068.276.704	31.410.289.277		129.478.565.981
- Thanh lý, nhượng bán	135.109.033.810	458.602.524		135.567.636.334
Số dư cuối năm	**626.964.310.734**	**54.528.687.719**	-	**681.492.998.453**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				-
- Khấu hao trong kỳ	49.277.102.075	11.838.583.906		61.115.685.981
- Thanh lý, nhượng bán	2.563.002.889			2.563.002.889
Số dư cuối kỳ	**46.714.099.186**	**11.838.583.906**	-	**58.552.683.092**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	664.005.067.840	23.577.000.966	-	**687.582.068.806**
- Tại ngày cuối kỳ	**580.250.211.548**	**42.690.103.813**	-	**622.940.315.361**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Đầu năm	Từ đầu năm đến cuối kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
a. Ngắn hạn	**4.680.165.898.662**	**2.586.547.426.015**	**3.273.991.760.346**	**3.992.721.564.331**
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	4.470.165.898.662	2.287.702.426.015	3.143.991.760.346	3.613.876.564.331
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	150.000.000.000	-	100.000.000.000	50.000.000.000
- Vay các CN ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam	-	298.845.000.000	-	298.845.000.000
- Vay các bên liên quan	60.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
b. Dài hạn	**940.171.279.399**	**244.513.513.817**	**15.825.000.000**	**1.168.859.793.216**
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	940.171.279.399	244.513.513.817	15.825.000.000	1.168.859.793.216
c) Các khoản nợ thuê tài chính	**256.322.025.978**	**9.789.224.784**	**34.045.399.032**	**232.065.851.730**
Từ 1 năm trở xuống	90.051.851.053	8.254.634.784	19.980.732.561	78.325.753.276
Trên 1 năm đến 5 năm	166.270.174.925	1.534.590.000	14.064.666.471	153.740.098.454

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**3.346.691.450.000**	**821.521.222.221**	**1.824.878.671.528**	**771.988.356.151**	**1.000.000.000**	**6.766.079.699.900**
- Lãi trong năm trước				1.506.767.998.626		1.506.767.998.626
- Phát hành tăng vốn	501.975.220.000			(501.975.220.000)		-
- Phân phối lợi nhuận			63.245.042.455	(63.245.042.455)		-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(200.000.000.000)		(200.000.000.000)
- Tăng (+),giảm(-) khác				(3.835.000.000)	49.800.000	(3.785.200.000)
Số dư đầu kỳ năm nay	**3.848.666.670.000**	**821.521.222.221**	**1.888.123.713.983**	**1.509.701.092.322**	**1.049.800.000**	**8.069.062.498.526**
- Lãi trong kỳ				374.038.467.473		374.038.467.473
Số dư cuối kỳ năm nay	**3.848.666.670.000**	**821.521.222.221**	**1.888.123.713.983**	**1.883.739.559.795**	**1.049.800.000**	**8.443.100.965.999**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a Doanh thu	**4.307.716.223.121**	**3.749.983.188.604**
- Doanh thu thành phẩm sản xuất	4.079.809.691.620	3.534.307.419.097
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá	222.390.269.485	208.713.829.691
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	5.516.262.016	6.961.939.816
2. Các khoản giảm trừ	**183.538.359.265**	**140.632.852.370**
- Chiết khấu	183.337.817.245	140.191.315.450
- Hàng bán trả lại	200.542.020	441.536.920
3. Giá vốn hàng bán	**3.433.197.055.782**	**2.792.163.520.507**
- Giá vốn thành phẩm sản xuất	3.254.842.531.641	2.625.776.742.276
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá	173.450.191.374	163.581.305.500
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	4.904.332.767	2.805.472.731
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	**15.982.044.654**	**18.846.004.047**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.455.904.626	18.338.703.420
- Lãi chênh lệch tỷ giá	526.140.028	20.112.749
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	487.187.878
6. Chi phí tài chính	**61.780.668.804**	**69.341.921.196**
- Lãi tiền vay	61.662.043.842	69.258.501.871
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	118.624.962	83.419.325
7 Thu nhập khác	**7.117.363.584**	**5.367.070.283**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	77.272.727	
- Tiền phạt thu được	13.134.151	38.614.158
- Các khoản khác	7.026.956.706	5.328.456.125
8. Chi phí khác	**399.008.268**	**347.585.863**
- Chi phí khác	399.008.268	347.585.863
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**250.030.840.918**	**235.430.205.852**
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	114.233.787.972	107.051.633.580
b - Các khoản chi phí bán hàng	135.797.052.946	128.378.572.272
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	-	-

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**3.683.227.896.700**	**3.027.593.726.359**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.949.175.612.642	2.369.475.316.125
Chi phí nhân công	327.592.978.629	285.774.769.473
Chi phí khấu hao TSCĐ	179.007.552.028	164.135.866.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.836.956.382	130.919.014.121
Chi phí khác bằng tiền	69.614.797.019	77.288.759.914
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.831.230.849	28.019.708.982
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 204/CV-DBC V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý I năm 2026 giảm 134.222 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước	*Bắc Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2026 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam xin giải trình lợi nhuận hợp nhất sau thuế (LNST) quý I năm 2026 giảm 134.222 triệu đồng (tương đương giảm 26%) so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý I năm 2026, mặc dù sản lượng tiêu thụ thức ăn chăn nuôi tăng nhưng do của cơ cấu tiêu thụ các sản phẩm thức ăn chăn nuôi thay đổi; giá nguyên liệu và tỷ giá ngoại tệ tăng so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến lợi nhuận của khối thức ăn chăn nuôi giảm so với cùng kỳ năm trước.

Quý I năm 2026, giá lợn hơi thấp hơn cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận của các công ty chăn nuôi lợn giảm. Tuy nhiên, doanh thu và lợi nhuận của các Công ty chăn nuôi gà thuộc tập đoàn đều tăng so với cùng kỳ năm trước (Quý I năm 2026 lợi nhuận đạt 40,2 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước các Công ty chăn nuôi gà lỗ 37,7 tỷ đồng). Bên cạnh đó, Tập đoàn đã tổ chức khánh thành và đưa Nhà máy dầu giai đoạn 2 vào hoạt động, góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận của công ty.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận: - Như kính gửi - Lưu: TCKT, VPHĐQT, VT.	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT** M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM - P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH T/L. CHỦ TỊCH HĐQT CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT *Nguyễn Thị Huệ Minh*